

*

Số: 57:CV/PVCNTTMT

V/v Mời chào giá vật tư, hóa chất

Huế, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

Phân viện Công nghệ tiên tiến Miền Trung kính đề nghị Quý đơn vị cung cấp báo giá đối với một số vật tư, hóa chất theo phụ lục danh mục kèm theo.

Báo giá đề nghị ghi đầy đủ các thông tin sau:

- Tên hóa chất/vật tư; Tên thương mại, hãng sản xuất và xuất xứ;
- Mã sản phẩm, mã CAS (nếu có)
- Quy cách đóng gói; Đơn vị tính;
- Đơn giá; Thuế giá trị gia tăng (VAT); Thành tiền;
- Thời gian giao hàng dự kiến;
- Thời hạn hiệu lực của báo giá;
- Các thông tin, điều kiện khác liên quan đến sản phẩm (nếu có);
- Thời hạn hiệu lực của báo giá.

Báo giá gửi về địa chỉ:

- Phân viện Công nghệ tiên tiến Miền Trung.
- Số 321 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Phú Xuân, Thành phố Huế.
- Điện thoại: 0234.3523339.

Kính đề nghị Quý đơn vị cung cấp gửi báo giá trước ngày 20/8 /2026.

Phân viện Công nghệ tiên tiến Miền Trung trân trọng cảm ơn sự quan tâm, hợp tác của Quý đơn vị ./.

(Đính kèm Phụ lục Danh mục).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phân viện trưởng để (b/c);
- Lưu: VT-LT, HST.

PHÂN VIỆN TRƯỞNG



Hoàng Ngọc Lin

PHỤ LỤC
Danh mục hóa chất cần mua sắm
(Kèm theo Công văn số: 57-CV / 10.000.001. Ngày 13 tháng 8 năm 2026)

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Quy cách kỹ thuật, đóng gói	Đơn vị	Số lượng
1	n-Hexane	Can 20L, độ tinh khiết $\geq 95\%$, kỹ thuật	Can	10
2	Acetone	Can 20L, độ tinh khiết $\geq 95\%$, kỹ thuật	Can	10
3	Methanol	Can 20L, độ tinh khiết $\geq 95\%$, kỹ thuật	Can	30
4	Ethyl acetate	Can 20L, độ tinh khiết $\geq 95\%$, kỹ thuật	Can	20
5	Dichloromethane	Can 20L, độ tinh khiết $\geq 95\%$, kỹ thuật	Can	30
6	Bột sắc ký silica gel pha thường	Silica gel 60, 0.04-0.063mm, 230-400 Mesh ASTM, 1 kg/hộp	Hộp	1
7	Bản mỏng silica gel pha thường	TLC Silica gel 60 F254, 20 x 20 cm, 25 bản nhôm/hộp	Hộp	1
8	Cột sắc ký thủy tinh đường kính 10 mm	Dài 80 cm, đường kính 10 mm, nhám 29, khóa teflon	Cột	5
9	Cột sắc ký thủy tinh đường kính 20 mm	Dài 80 cm, đường kính 20 mm, nhám 29, khóa teflon	Cột	5
10	Cột sắc ký thủy tinh đường kính 50mm	Dài 80 cm, đường kính 50mm, nhám 29, khóa teflon	Cột	5
11	Bình tam giác thủy tinh 1000 mL	Thủy tinh chịu nhiệt, có chia vạch, thể tích 1000 mL	Bình	5
12	Bình tam giác thủy tinh 2000 mL	Thủy tinh chịu nhiệt, có chia vạch, thể tích 2000 mL	Bình	5
13	Bình tam giác thủy tinh 500 mL	Thủy tinh chịu nhiệt, có chia vạch, thể tích 500 mL	Bình	10



TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Quy cách kỹ thuật, đóng gói	Đơn vị	Số lượng
14	Bình cầu thủy tinh 500 mL	Thủy tinh chịu nhiệt, nhám 29, thể tích 500 mL	Bình	5
15	Bình cầu thủy tinh 1L	Thủy tinh chịu nhiệt, nhám 29, thể tích 1 L	Bình	3
16	Bình cầu thủy tinh 2L	Thủy tinh chịu nhiệt, nhám 29, thể tích 2 L	Bình	3
17	Ống nghiệm thủy tinh	Thủy tinh chịu nhiệt, kích thước 1.6 cm x 12 cm	Cái	1000
18	Mueller Hinton Broth	Dùng cho nuôi cấy vi sinh, chai 500g	Chai	1
19	Nutrient Agar	Dùng cho nuôi cấy vi sinh, chai 500g	Chai	1
20	Nutrient Broth	Dùng cho nuôi cấy vi sinh, chai 500g	Chai	1
21	Potato Dextrose Agar	Dùng cho nuôi cấy vi sinh, chai 500g	Chai	1
22	Potato Dextrose Broth	Dùng cho nuôi cấy vi sinh, chai 500g	Chai	1
23	Đĩa petri nhựa vô trùng	Đường kính d=9cm, vô trùng, thùng 500 cái	Thùng	1
24	Ống eppendorf	Nhựa PP, thể tích 2,0 ml, gói 500 cái	Gói	5
25	Đĩa eliza 96 giếng, 50 cái/thùng	Tiệt trùng, 96 giếng, thùng 50 cái	Thùng	5
26	Đầu tip pipette 1000 µL	Nhựa PP, thể tích 1000 µL, gói 1000 cái	Gói	5
27	Đầu tip pipette 200 µl	Nhựa PP, thể tích 200 µL, gói 1000 cái	Gói	5
28	Kit tách chiết DNA	Dùng cho tách chiết DNA, hộp 50 phản ứng	Hộp	1
29	Xanthine	Dạng bột, dùng cho sinh học, lọ 5g	Lọ	1

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Quy cách kỹ thuật, đóng gói	Đơn vị	Số lượng
30	Xanthine oxidase	Dạng bột, 100U, lọ 5g	Lọ	1
31	Allopurinol	Dạng bột, dùng cho sinh học, lọ 5g	Lọ	1
32	PBS Buffer	pH 7.4, chai 500 ml	Chai	1
33	DEPC Water	Không chứa RNase, dùng cho sinh học phân tử, chai 500ml	Chai	1
34	Phễu chiết 2 lít	Thủy tinh, dung tích 2 L	Chiếc	2
35	BSA (bovine serum albumin)	Dạng bột, $\geq 96\%$, chai 25g	Chai	1
36	Indomethacin	Dạng bột, dùng cho sinh học, lọ 5g	Lọ	1
37	Lipoxigenase	Dạng bột, dùng cho sinh học, lọ 1g	Lọ	1
38	Linoleic acid	Dạng bột, dùng cho sinh học, lọ 5g	Lọ	1
39	4-Nitrophenyl β -D-glucuronide (PNPG)	Dạng bột, độ tinh khiết $\geq 98\%$, lọ 100mg	Lọ	1
40	β -glucuronidase	Dạng bột, $\geq 5000U$	Lọ	1
41	Salicylic acid	Dạng bột, độ tinh khiết $\geq 99.0\%$, lọ 100g	Lọ	1
42	Protein Tyrosine Phosphatase 1B	Dạng lỏng, độ tinh khiết $\geq 90\%$, lọ 100 μ g	Lọ	1
43	p-nitrophenyl phosphate disodium salt hexahydrat	Dạng bột, độ tinh khiết $\geq 98.0\%$, lọ 5g	Lọ	1
44	1,4-Dithiothreitol	Dạng bột, độ tinh khiết $\geq 99.0\%$, lọ 5g	Lọ	1
45	Ursolic acid	Độ tinh khiết $\geq 90\%$, lọ 100mg	Lọ	1

TT	Tên vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, dụng cụ	Quy cách kỹ thuật, đóng gói	Đơn vị	Số lượng
46	Lipase	≥125 units/mg protein, chai 25g	Chai	1
47	p-nitrophenyl butyrate	Độ tinh khiết ≥98%, lọ 1 g	Lọ	1
48	Orlistat	Độ tinh khiết ≥98%, lọ 25 mg	Lọ	1
49	Cholesterol Esterase	≥300 units/g, 100 U	Lọ	1
50	Simvastatin	Độ tinh khiết ≥97%, lọ 5 mg	Lọ	1
51	Cholesterol	Độ tinh khiết ≥99%, lọ 1 g	Lọ	1
52	Acetic anhydride	Độ tinh khiết ≥98%, lọ 5 g	Lọ	1
53	Ciprofloxacin hydrochloride monohydrate	Độ tinh khiết ≥98%, lọ 1g	Lọ	1
54	Miconazole nitrate	Dạng bột, dùng cho sinh học, lọ 1g	Lọ	1
55	Acetylcholinesterase	≥1,000 units/mg, 500 UN	Lọ	1
56	Acetylthiocholine iodide	Độ tinh khiết ≥98%, lọ 1 g	Lọ	1
57	Galantamine hydrobromide	Độ tinh khiết ≥94%, lọ 10 mg	Lọ	1
58	5,5'-Dithiobis(2-nitrobenzoic acid)	Độ tinh khiết ≥98%, lọ 5 g	Lọ	1